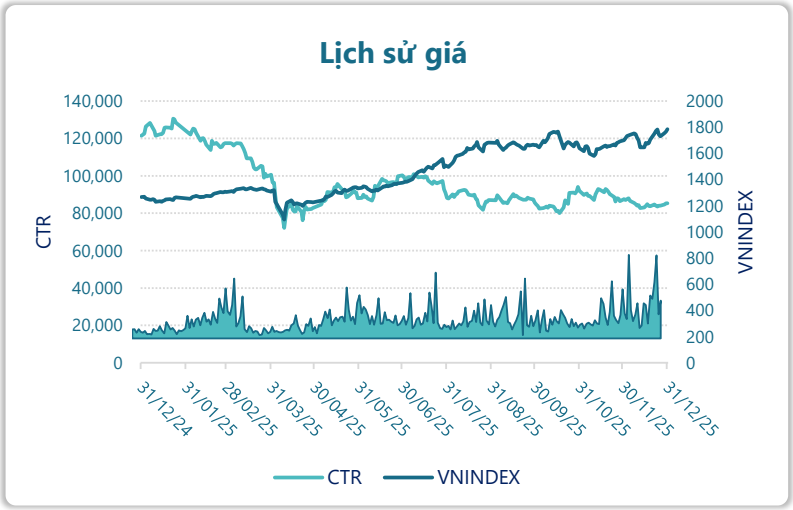
FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**85,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	130,586
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	72,125
SL cổ phiếu LH	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	274,370
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,757
P/E	16.3
EPS	5,244

DT thuần

Q4/25

4,000

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.0| 0.9%

YoY: ▲ 426| 11.9%

LN sau thuế

Q4/25

164

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.00| -3.0%

YoY: ▲ 8.00| 5.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

6.0%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

2025

13,940

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,330| 10.5%

LN sau thuế

2025

600

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 62.0| 11.4%

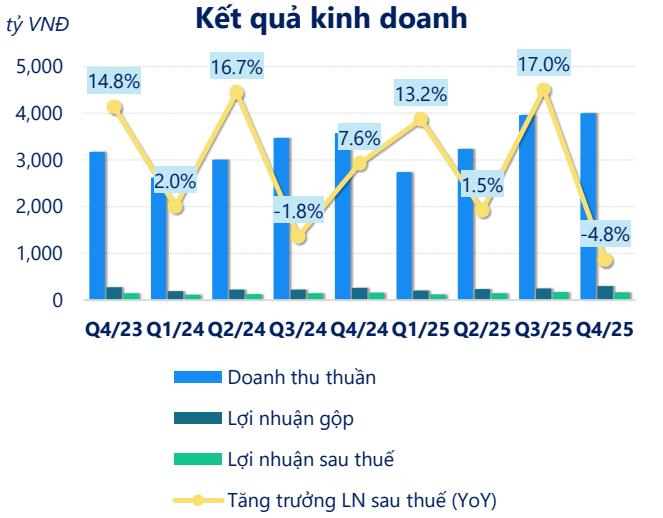
ROE

2025

30.5%

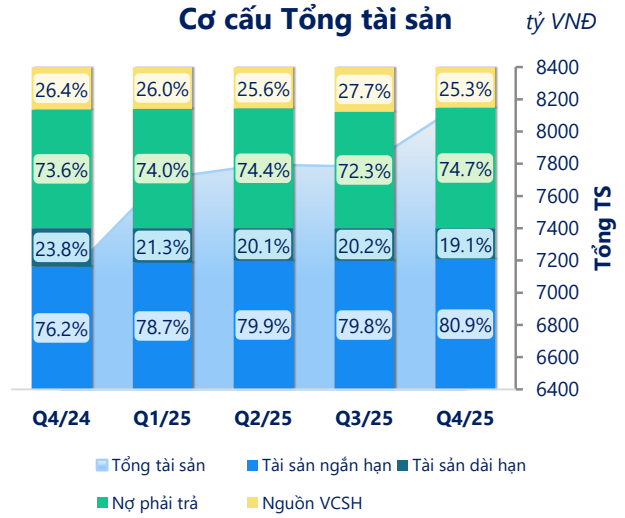
+/- YoY: ▲ 2.6%

Kết quả kinh doanh



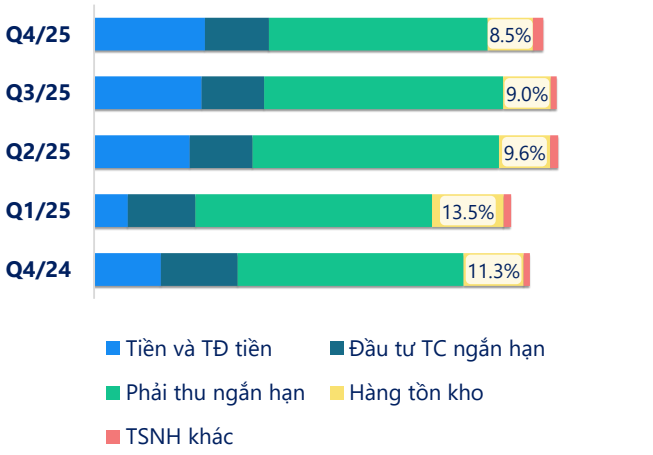
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



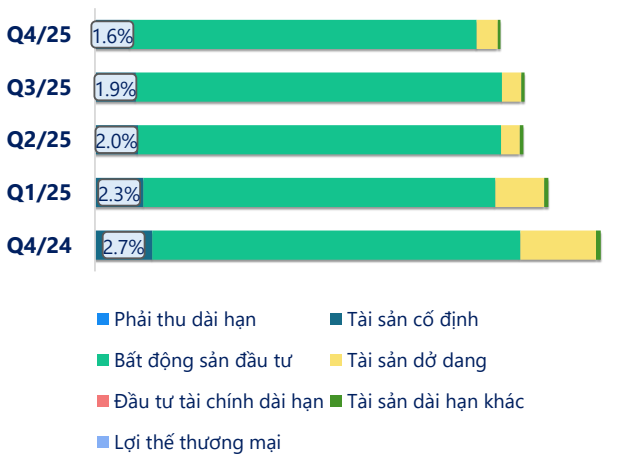
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



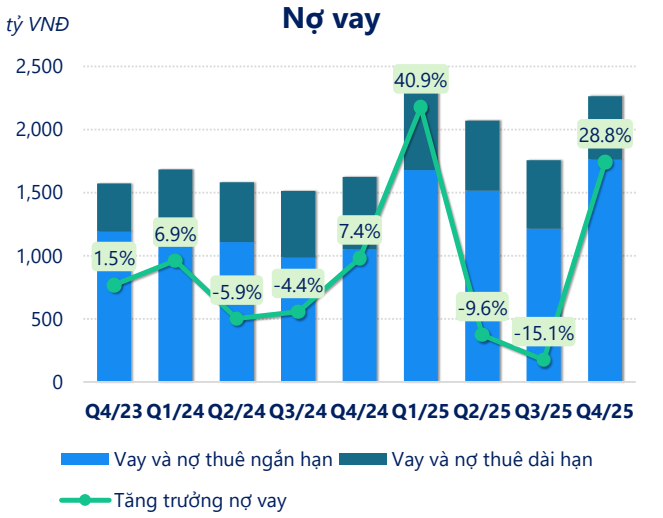
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



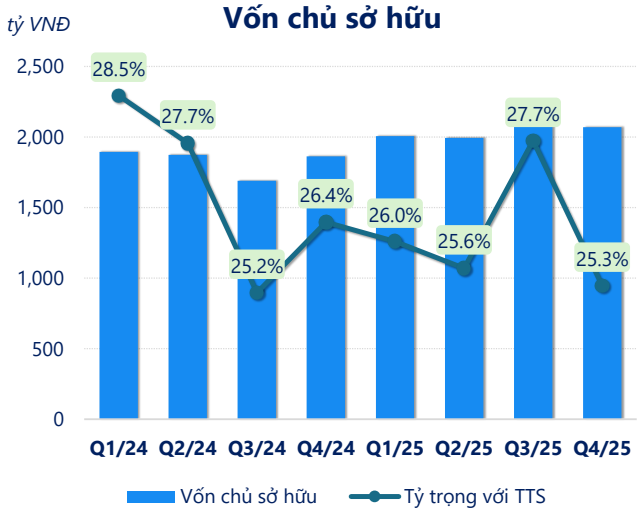
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



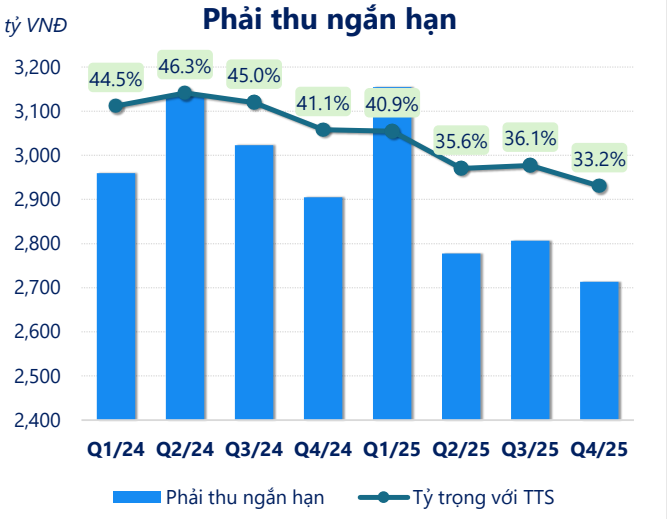
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



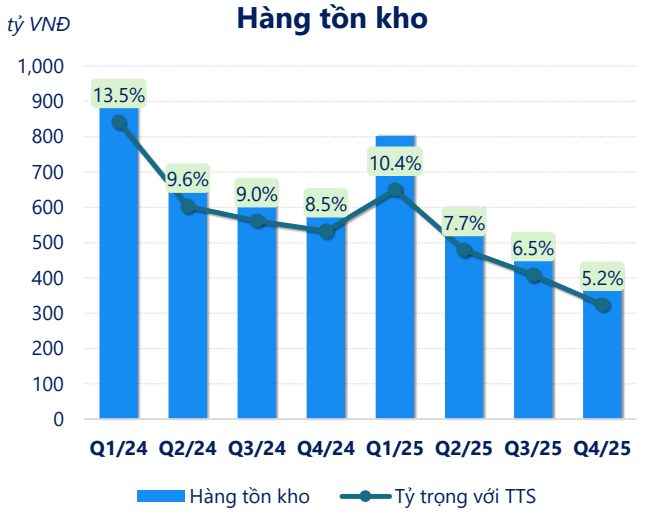
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



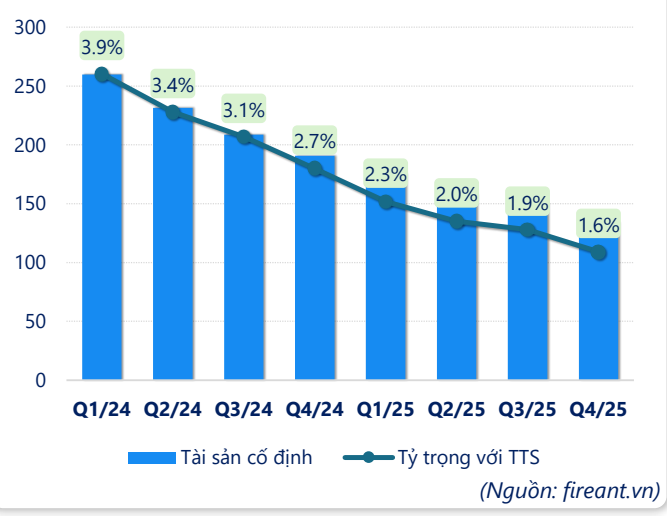
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



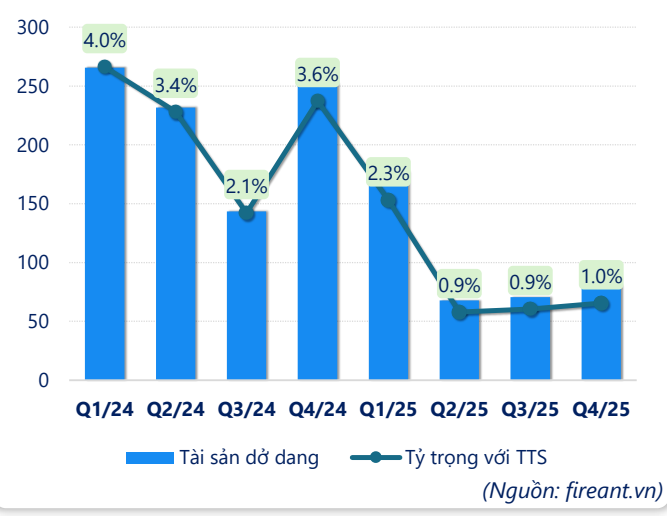
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



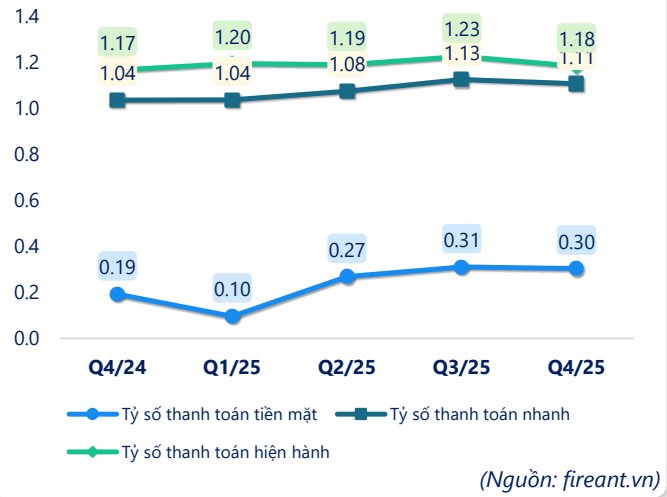
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



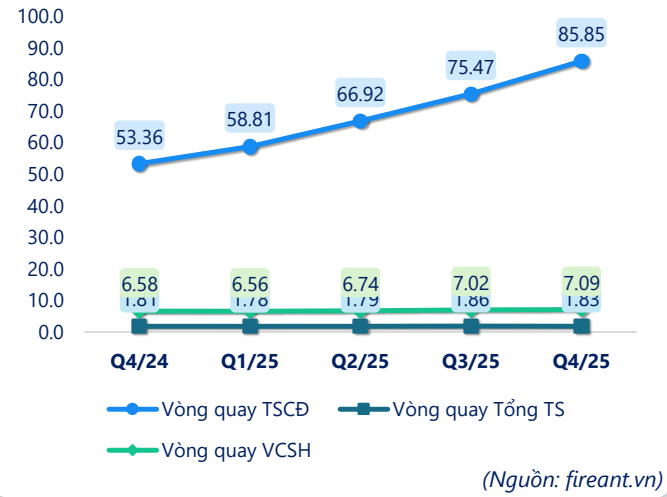
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**7,067**	**7,708**	**7,794**	**7,783**	**8,185**
Tài sản ngắn hạn	**5,387**	**6,065**	**6,225**	**6,211**	**6,625**
Tiền và tương đương tiền	888	489	1,404	1,575	1,705
Đầu tư tài chính ngắn hạn	854	1,496	1,310	1,199	1,618
Phải thu ngắn hạn	2,905	3,154	2,778	2,806	2,714
Hàng tồn kho	602	802	598	509	425
Tài sản ngắn hạn khác	139	125	135	122	164
Tài sản dài hạn	**1,680**	**1,643**	**1,570**	**1,572**	**1,560**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	191	176	158	150	134
Bất động sản đầu tư	1,223	1,276	1,331	1,340	1,335
Tài sản dở dang	252	177	67.7	70.7	80.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	15.1	14.4	13.4	11.8	10.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5,205**	**5,702**	**5,801**	**5,624**	**6,117**
Nợ ngắn hạn	**4,617**	**5,075**	**5,231**	**5,064**	**5,598**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,052	1,679	1,516	1,213	1,760
Phải trả người bán ngắn hạn	610	445	386	502	435
Nợ dài hạn	588	627	570	560	518
Vay và nợ thuê dài hạn	573	611	555	544	503
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,862**	**2,006**	**1,993**	**2,159**	**2,069**
Vốn chủ sở hữu	**1,862**	**2,006**	**1,993**	**2,159**	**2,069**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)